

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN BẢO MINH

Địa chỉ: Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP.HCM

Mẫu số B01a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	31/12/2021
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		1,232,954,878,843	1,206,751,517,736
I. Tài sản tài chính	110		1,229,989,379,257	1,205,850,493,642
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	159,541,423,050	74,622,603,006
1.1. Tiền	111.1		159,541,423,050	74,622,603,006
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A.7.3.1	830,601,886,577	1,017,036,250,760
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A.7.3.3		
4. Các khoản cho vay	114	A.7.3.4	59,945,883,869	40,119,105,482
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	A.7.3.2		
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.7.4	(3,641,652,645)	(3,641,652,645)
7. Các khoản phải thu	117		147,750,000,000	
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	A.7.5.1	147,750,000,000	
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	A.7.5.2		
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4			
8. Trả trước cho người bán	118	A.7.5.8	136,631,400	44,911,746
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.7.5.5	10,000,000	10,000,000
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121	A.7.5.6		
12. Các khoản phải thu khác	122	A.7.5.7	35,645,207,006	77,659,275,293
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.6		
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		2,965,499,586	901,024,094
1. Tạm ứng	131		30,000,000	80,000,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.8.a	2,935,499,586	821,024,094
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	A.7.12.a		
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		10,920,131,748	6,218,867,173
I. Tài sản tài chính dài hạn	210			
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212			
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	A.7.3.3		
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	220		6,105,392,638	2,610,929,239
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.10	4,371,899,331	775,327,928
- Nguyên giá	222		12,101,761,068	8,036,256,668

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(7,729,861,737)	(7,260,928,740)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.11	1,733,493,307	1,835,601,311
- Nguyên giá	228		12,542,525,440	12,307,565,440
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(10,809,032,133)	(10,471,964,129)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			
V. Tài sản dài hạn khác	250		4,814,739,110	3,607,937,934
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	A.7.12.b	690,978,600	507,954,375
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.8.b		
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253	A.7.36.a		
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.9	4,123,760,510	3,099,983,559
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,243,875,010,591	1,212,970,384,909

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	31/12/2021
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		468,782,032,057	405,117,145,210
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		465,633,071,217	369,370,621,588
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	A.7.37	162,507,950,820	
1.1. Vay ngắn hạn	312		162,507,950,820	
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			200,000,000,000
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.7.28		
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319	A.7.33		
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.34.a	13,155,399,298	6,004,900,754
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		121,396,000,000	6,416,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.30	32,163,447,604	6,963,195,124
11. Phải trả người lao động	323			4,006,625,478
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		125,723,676	139,044,456
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.32	1,238,055,569	7,510,652,312
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		58,333,334	58,333,334
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.35.a	123,547,294,430	121,222,710,444
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		11,440,866,486	17,049,159,686
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340		3,148,960,840	35,746,523,622

1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353	A.7.35.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	A.7.36.b	3,148,960,840	35,746,523,622
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		775,092,978,534	807,853,239,699
I. Vốn chủ sở hữu	410		775,092,978,534	807,853,239,699
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		569,999,860,000	569,999,860,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		569,999,860,000	569,999,860,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		569,999,860,000	569,999,860,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		23,900,085,471	23,900,085,471
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		23,900,085,471	23,900,085,471
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.7.43	157,292,947,592	190,053,208,757
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		151,213,698,533	47,398,557,968
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		6,079,249,059	142,654,650,789
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		1,243,875,010,591	1,212,970,384,909

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	31/12/2021
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT		(*)		
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	4		
5. Ngoại tệ các loại	005	5		
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	6	56,999,986	56,999,986
7. Cổ phiếu quỹ	007	7		

8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	8	12,504,831	19,264,233
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	9		
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011	10		
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	11		
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	A.7.13	314,591,520	295,126,438
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		240,417,257	204,767,955
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		72,491,770	89,536,203
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		1,682,493	822,280
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	A.7.14		
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1			
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	A.7.15		
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026	A.7.25	110,442,032,888	60,907,755,414
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		103,699,519,231	58,362,659,560
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	A.7.26	6,742,513,657	2,545,095,854
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	A.7.39	108,330,547,933	59,018,672,479
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		108,330,547,933	59,018,672,479
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2			
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		4,806,436,155	4,640,052,135

TPHCM, ngày 15 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Hoàng Hồng Thủy


Đặng Thùy Trang




TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Văn Chưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		121,898,937,823	200,755,927,385	273,955,694,457	309,625,129,118
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		100,978,709,723	54,849,967,385	120,891,938,974	115,145,966,408
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2			133,462,016,494	115,254,935,195	182,034,481,504
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		20,920,228,100	12,443,943,506	37,808,820,288	12,444,681,206
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02					
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		948,328,835	1,130,334,226	1,942,166,807	1,145,763,724
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		3,099,605,083	2,254,919,862	41,319,255,020	3,025,420,980
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07					
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư khác	08					
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		312,779,307	193,349,618	443,935,984	433,496,369
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		6,067,502,752	6,930,226,886	10,785,786,435	8,443,771,586
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B.7.45.4	108,700,000		378,167,716	
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		132,435,853,800	211,264,757,977	328,825,006,419	322,673,581,777
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		276,604,753,391	30,000,569,529	313,118,355,253	66,055,386,709
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		28,690,455,546		28,690,455,546	
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		247,914,297,845	30,000,569,529	284,427,899,707	66,055,386,709
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3					
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24					
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		5,313,726,733	13,537,039,785	20,820,563,951	64,662,854,386
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B.7.47	1,164,183,559	1,813,227,790	9,894,317,684	2,528,956,898
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	B.7.47				
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	B.7.47				
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.7.47	421,185,205	388,122,318	625,886,988	606,720,626
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B.7.47	4,725,422,007	1,006,981,524	5,669,620,689	1,649,230,917
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	B.7.47				
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		288,229,270,895	46,745,940,946	350,128,744,565	135,503,149,486
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	B.7.46				
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		41,103,232	46,531,645	112,826,276	137,528,815
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		41,103,232	46,531,645	112,826,276	137,528,815
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	B.7.48				
4.2. Chi phí lãi vay	52		4,439,845,857		8,973,982,843	2,984,547,944
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí tài chính khác	55					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->54)	60		4,439,845,857		8,973,982,843	2,984,547,944
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG						
61	B.7.49					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN						
62	B.7.50		4,953,342,033	4,407,418,274	9,506,539,767	7,924,660,797
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)						
70			(165,145,501,753)	160,157,930,402	(39,671,434,480)	176,398,752,365
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	B.7.51	64,187,327	2,039,957	65,187,327	2,039,957
8.2. Chi phí khác	72	B.7.52	6,000,000	60,076,278	6,000,000	187,352,168
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		58,187,327	(58,036,321)	59,187,327	(185,312,211)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)						
90			(165,087,314,426)	160,099,894,081	(39,612,247,153)	176,213,440,154



9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		82,826,983,419	56,638,447,116	129,560,717,359	60,234,345,359
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(247,914,297,845)	103,461,446,965	(169,172,964,512)	115,979,094,795
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	B.7.53	(31,713,159,596)	31,948,832,951	(6,851,985,988)	35,196,849,804
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		16,566,381,113	11,256,543,558	25,745,576,794	12,001,030,845
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(48,279,540,709)	20,692,289,393	(32,597,562,782)	23,195,818,959
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(133,374,154,830)	128,151,061,130	(32,760,261,165)	141,016,590,350
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		(133,374,154,830)	120,433,730,808	(32,760,261,165)	133,299,260,028
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202			7,717,330,322		7,717,330,322
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301					
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303					
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304					
Tổng thu nhập toàn diện	400					
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Hoàng Hồng Thụy

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đặng Thùy Trang



CTCK: Công ty CP Chứng khoán Bảo Minh

Địa chỉ: Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP.HCM

Mẫu số B03n - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(1,891,754,871,868)	(2,345,094,632,022)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		2,082,151,283,266	2,473,706,417,505
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		(842,709,235)	
4. Cổ tức đã nhận	04			
5. Tiền lãi đã thu	05		1,942,166,807	1,130,334,226
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(15,754,108,937)	
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07			
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(9,023,630,748)	(2,466,670,346)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(25,446,734,663)	(2,315,514,030)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10			
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		2,308,456,234,785	794,033,451,723
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(2,323,100,272,978)	(796,089,912,604)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		126,627,356,429	122,903,474,452
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(4,228,664,400)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22			
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25		65,394,295	17,976,573
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4,163,270,105)	17,976,573
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền vay gốc	33		249,907,950,820	
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2		249,907,950,820	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(287,400,000,000)	
4.1. Tiền chi trả nợ gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2			
4.3. Tiền chi trả nợ gốc vay khác	34.3		(287,400,000,000)	
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(53,217,100)	(546,687,998)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(37,545,266,280)	(546,687,998)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		84,918,820,044	122,374,763,027
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		74,622,603,006	68,126,442,641
Tiền	61		74,622,603,006	68,126,442,641
Các khoản tương đương tiền	62			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		159,541,423,050	190,501,205,668
Tiền	71		159,541,423,050	190,501,205,668
Các khoản tương đương tiền	72			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73			



PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		1,914,166,456,358	1,802,821,837,474
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(1,741,901,856,028)	(2,011,822,540,496)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		(122,952,724,876)	220,943,742,746
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08			
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09			
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10			
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11			
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		12,158,868,504	8,533,515,078
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(11,936,466,484)	(8,409,860,290)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		49,534,277,474	12,066,694,512
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		60,907,755,414	27,410,937,303
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		60,907,755,414	27,410,937,303
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		58,362,659,560	25,693,688,446
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		2,545,095,854	1,717,248,857
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		110,442,032,888	39,477,631,815
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		110,442,032,888	39,477,631,815
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		103,699,519,231	32,892,770,235
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		6,742,513,657	6,584,861,580
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			



TPHCM, ngày 15 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Hoàng Hồng Thụy

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đặng Thùy Trang

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Văn Thắng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu quý		Số tăng/giảm trong quý				Số dư cuối quý	
		Năm 2021	Năm 2022	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021		Từ 01/04/2022 đến 30/04/2022		Năm 2021	Năm 2022
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Biến động vốn chủ sở hữu		648,864,790,164	908,467,133,364	156,974,848,206	32,682,452,236	66,260,602,306	199,634,757,136	773,157,186,134	775,092,978,534
1.1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		500,000,000,000	569,999,860,000					500,000,000,000	569,999,860,000
1.1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		500,000,000,000	569,999,860,000					500,000,000,000	569,999,860,000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi									
1.3. Thặng dư vốn cổ phần									
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu									
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		14,560,195,321	23,900,085,471	2,411,665,726				16,971,861,047	23,900,085,471
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		14,560,195,321	23,900,085,471	2,411,665,726				16,971,861,047	23,900,085,471
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	119,744,399,522	290,667,102,422	152,151,516,754	32,682,452,236	66,260,602,306	199,634,757,136	239,213,464,040	157,292,947,592
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		80,366,031,852	84,953,096,227	45,381,903,558	8,681,996,612	66,260,602,306		117,065,938,798	151,213,698,533
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		39,378,367,670	205,714,006,195	106,769,613,196	24,000,455,624		199,634,757,136	122,147,525,242	6,079,249,059
Tổng cộng		648,864,790,164	908,467,133,364	156,974,848,206	32,682,452,236	66,260,602,306	199,634,757,136	773,157,186,134	775,092,978,534

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Hoàng Hồng Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Đặng Thủy Trang

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2022
NGƯỜI ĐẶT DẤU THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)
CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHẨN
BẢO MINH
TP. Hồ Chí Minh
Hoàng Văn Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Bảo Minh là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 90/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam cấp ngày 21 tháng 04 năm 2008. Giấy Phép thành lập hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 120/GPĐC - UBCK ngày 21 tháng 12 năm 2021.

- Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại lầu 3, tòa nhà Pax Sky, số 34A Phạm Ngọc Thạch, P.Võ Thị Sáu, Q.3, Tp. Hồ Chí Minh.

Thông tin liên hệ :

- Email : info@bmvc.com.vn
- Điện thoại : (028).7306 86 86

- Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty mới nhất được ban hành ngày 29 tháng 04 năm 2022.

- Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

- Quy mô vốn

Ngày 21 tháng 03 năm 2018 Công ty nhận được giấy phép điều chỉnh số 24/GPĐC - UBCK từ Ủy Ban Chứng Khoán, thay đổi vốn điều lệ từ 300 tỷ lên 500 tỷ đồng.

Ngày 21 tháng 12 năm 2021 Công ty nhận được giấy phép điều chỉnh số 120/GPĐC - UBCK từ Ủy Ban Chứng Khoán, thay đổi vốn điều lệ từ 500 tỷ lên gần 570 tỷ đồng.

- Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Công ty là tối ưu hóa lợi nhuận. Danh mục đầu tư của Công Ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công Ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

- Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210/2014/TT-BTC”) và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 34/2016/TT-BTC”) do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

- Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên các báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập toàn diện.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo tình hình tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập toàn diện.

- Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền.

- Tài sản tài chính

(a) Phân loại

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi lỗ. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ bao gồm chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết

và tất cả công cụ phái sinh, bao gồm phái sinh đính kèm, tách biệt với hợp đồng chủ, trừ các công cụ phái sinh được chỉ định là công cụ phòng ngừa rủi ro.

Một tài sản tài chính khác với một tài sản tài chính nắm giữ để mua bán có thể được chỉ định ghi nhận thông qua lãi/lỗ khi ghi nhận ban đầu nếu :

- Các yếu tố chỉ định này hay sự suy giảm đáng kể của khoản ghi nhận hay việc đo lường không thống nhất mà nếu không sẽ phát sinh.
- Tài sản tài chính đó hình thành một phần của tài sản tài chính hoặc nợ của Công ty hoặc cả hai, được quản lý và kết quả của nó được tính toán trên cơ sở giá trị hợp lý, phù hợp với chiến lược đầu tư và quản lý rủi ro sổ sách của Công ty, và thông tin về Công ty được cung cấp nội bộ trên cơ sở đó.
- Nó cấu thành một phần của một hợp đồng gồm một hay nhiều công cụ phái sinh đính kèm mà Chuẩn mực Kế toán Quốc tế - IAS 39 – “Các công cụ Tài chính - Ghi nhận và xác định giá trị” cho phép toàn bộ hợp đồng hỗn hợp được chỉ định là ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua, sau đó ghi nhận theo giá mua trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được lập khi giá mua cao hơn giá trị thị trường.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính không phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được
- Ngày đáo hạn là cố định
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng giảm giá được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(iii) Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính không phát sinh với việc hoàn trả lại là cố định hay xác định được mà không được yết giá trên một thị trường hoạt động. Các khoản cho vay bao gồm các hợp đồng giao dịch ký quỹ, các khoản tạm ứng giao dịch chứng khoán và các khoản cho vay tài sản tài chính theo pháp luật chứng khoán hiện hành. Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng. Dự phòng các khoản cho vay được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu nội bộ, phải

thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) bao gồm các tài sản tài chính không phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu. Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua. Tại ngày lập báo cáo tài chính, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

(b) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản các tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

(c) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính thông qua lãi lỗ (FVTPL) được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0).

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới.

(d) Trích lập dự phòng tài sản tài chính FVTPL và AFS

Công ty áp dụng nguyên tắc xác định giá tài sản tài chính theo quy định tại Luật Chứng khoán 2019, Nghị định 155/2020/NĐ-CP, Thông tư 121/2020/TT-BTC, Thông tư 91/2020/TT-BTC, Thông tư 48/2019/TT-BTC, Thông tư 24/2022/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) để làm căn cứ trích lập dự phòng cho các tài sản tài chính, cụ thể như sau:

(i) Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM)

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trích lập dự phòng được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Giá mua

- Giá theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán

(ii) Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD")

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị sổ sách.

(iii) Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Mệnh giá
- Giá theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán

(iv) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất trước ngày trích lập dự phòng
- Giá theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán

(v) Cổ phần, phần vốn góp khác

Các cổ phần này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Giá mua/giá trị vốn góp
- Giá theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán

(vi) Trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng cộng lãi lũy kế.

Các trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trích lập dự phòng được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế
- Giá theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán cộng lãi lũy kế

(vii) Trái phiếu không niêm yết

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:



- Giá yết trên hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có) do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn cộng lãi lũy kế
- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế
- Giá theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán cộng lãi lũy kế.

(viii) Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng

Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

Các chứng chỉ quỹ đóng đại chúng không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trích lập dự phòng được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

(ix) Chứng chỉ quỹ thành viên/ quỹ mở/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) đơn vị phần vốn góp/ chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

(x) Chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán khác

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại theo phương pháp nội bộ của công ty chứng khoán.

(xi) Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày lập báo cáo tài chính.

(xii) Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu

Các công cụ tài chính này được định giá bằng giá mua cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày trích lập dự phòng.

(e) Trích lập dự phòng các khoản cho vay

Dự phòng các khoản cho vay được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

(f) Dự phòng các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 (“Thông tư 48/2019”) như sau:

Thời gian quá hạn**Mức trích lập dự phòng***Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm**30%**Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm**50%**Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm**70%**Trên ba (03) năm**100%*

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong kỳ kế toán liên quan đến phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp được hạch toán vào chi phí hoạt động/thu nhập khác trong báo cáo thu nhập toàn diện.

Dự phòng phải thu khó đòi về tiền lãi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về tiền lãi từ cho vay các tài sản tài chính được hạch toán giảm doanh thu hoạt động trong báo cáo thu nhập toàn diện.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phải thu khác được hạch toán vào chi phí/thu nhập khác trong báo cáo thu nhập toàn diện.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

(g) Hạch toán lãi/(lỗ)

- Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo thu nhập toàn diện. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính sẵn sàng để bán được hạch toán vào giá mua của tài sản.

- Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo thu nhập toàn diện.

- Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo thu nhập toàn diện. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

- Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo thu nhập toàn diện.

- Tài sản cố định

- Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

- Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

<i>Chi phí nâng cấp văn phòng</i>	<i>33,33%</i>
<i>Phương tiện vận chuyển</i>	<i>16,67%</i>
<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>33,33%</i>
<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>33,33% - 50%</i>

- Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập toàn diện.

- **Thuê tài sản cố định**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

- **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

- **Ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

- **Nợ phải trả**

- (a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

- (b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- *Nợ vay và thuê tài sản tài chính*
- *Nợ vay tài sản tài chính*
- *Trái phiếu phát hành*

- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán gồm các số dư với Trung tâm Thanh toán Bù trừ và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán, tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng, phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

- Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính giữa niên độ tình trạng hợp nhất trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc để nhận dạng một tài sản và một khoản nợ phải trả đồng thời.

- Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền mua lại để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền mua lại để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền mua lại mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

- Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí của kỳ báo cáo.

- Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

- Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Công ty trích lập quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho mỗi quỹ vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

(c) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính. Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày lập báo cáo tài chính.

- Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đầu tư dựa trên giá thỏa thuận với nhà đầu tư và được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

(b) Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính thanh lý, nhượng bán. Giá vốn này được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tách biệt giữa các hình thức đầu tư.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(c) Doanh thu về vốn kinh doanh

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Thu nhập lãi của các khoản tạm ứng quá hạn không được trích trước mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu.

(d) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu. Thu nhập khác được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

- Chi phí

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.



Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động
- Chi phí tài chính
- Chi phí bán hàng
- Chi phí quản lý
- Chi phí khác

- Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

- Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

- Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những

PHẦN
3 KH
MIN
P HỒ

thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

- Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

- Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

3. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN GIỮA NIÊN ĐỘ

3.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Quý 2 Năm	
	2021	2022
	(VND)	(VND)
- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	54.849.967.385	100.978.709.723
- Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL		28.690.455.546

Chi tiết lãi/ lỗ ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau :

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn (*)	Lãi bán kỳ báo cáo	Lãi bán kỳ so sánh
		VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu	12.420.000	316.872.000.000	226.177.705.235	90.694.294.765	40.956.467.385
Trái phiếu	174.933	1.484.422.320.699	1.502.976.420.931	(18.554.100.232)	13.893.500.000
CCTG		44.178.059.644	44.030.000.000	148.059.644	

12.594.933	1.845.472.380.343	1.773.184.126.166	72.288.254.177	54.849.967.385
------------	-------------------	-------------------	----------------	----------------

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

3.2 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL

	Quý 2 Năm	
	2021	2022
	(VND)	(VND)
- Lãi từ phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	12.294.759.910	20.919.150.246
- Cổ tức được nhận	149.183.596	1.077.854
- Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	1.130.334.226	948.328.835
	13.574.277.732	21.868.556.935

3.3 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

	Quý 2 Năm	
	2021	2022
	(VND)	(VND)
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	133.462.016.494	0
- Giảm/ (tăng) chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	(30.000.569.529)	(247.914.297.845)
	103.461.446.965	(247.914.297.845)

3.4 Thu Nhập hoạt động khác

	Quý 2 Năm	
	2021	2022
	(VND)	(VND)
- Thu phí quản lý cổ đông	-	107.500.000
- Lãi tiền gửi từ quỹ hỗ trợ thanh toán	-	0
- Thu nhập từ hoạt động khác	-	1.200.000
	-	108.700.000

3.5 Chi phí nghiệp vụ chứng khoán

	Quý 2 Năm	
	2021	2022

	(VND)	(VND)
- Chi phí giao dịch chứng khoán	973.500.064	592.384.379
- Chi phí môi giới khác	839.727.726	571.799.180
	1.813.227.790	1.164.183.559

3.6 Chi phí nghiệp vụ tư vấn, tự doanh, dịch vụ khác

	Quý 2 Năm	
	2021	2022
	(VND)	(VND)
- Chi phí hoạt động tự doanh	2.339.854.822	5.313.726.733
- Chi phí hoa hồng môi giới	11.197.184.963	0
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký CK	388.122.318	421.185.205
- Chi phí nghiệp vụ hoạt động tư vấn	1.006.981.524	4.725.422.007
	14.932.143.627	10.460.333.945

3.7 Chi phí lãi vay

	Quý 2 Năm	
	2021	2022
	(VND)	(VND)
Ngân hàng Nam Á	0	642.585.583
Chi phí lãi vay trái phiếu BMSC	0	3.797.260.274
	0	4.439.845.857

3.8 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Quý 2 Năm	
	2021	2022
	(VND)	(VND)
- Chi phí nhân viên	3.157.395.146	3.099.987.928
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.155.831.498	1.723.884.893
- Thuế, phí, lệ phí	0	0
- Khấu hao tài sản cố định	94.191.630	129.469.212
	4.407.418.274	4.953.342.033

3.9 Thu nhập khác

Quý 2 Năm	
-----------	--

	2021 (VND)	2022 (VND)
- Thu nhập khác	2.039.957	64.187.327
	2.039.957	64.187.327

4.0 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau :

	Quý 2 Năm	
	2021 (VND)	2022 (VND)
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	56.638.447.116	82.826.983.419
<u>Điều chỉnh:</u>		
- Thu nhập không chịu thuế	415.805.604	1.077.854
- Chi phí không được khấu trừ	60.076.278	6.000.000
- Thu nhập chịu thuế	56.282.717.790	82.831.905.565
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	11.256.543.558	16.566.381.113
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 4.7)	20.692.289.393	(48.279.540.709)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số đầu năm (VND)	Số cuối quý (VND)
Tiền mặt tại quỹ	51.766.156	53.811.204
Tiền gửi ngân hàng	74.570.836.850	159.487.611.846
	74.622.603.006	159.541.423.050

4.2 Danh mục tài sản tài chính

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

So với giá thị trường hoặc giá trị ước tính
có thể thu hồi

	Giá trị số sách	Tăng	Giảm	Giá thị trường/ giá trị ước tính có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	838.635.076.349	180.593.271.738	(2.192.097.327)	1.017.036.250.760	-
Cổ phiếu niêm yết	409.735.778.740	180.593.271.738	(2.192.097.327)	588.136.953.151	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	120.001.123.400	0	0	120.001.123.400	-
Trái phiếu Doanh nghiệp	308.898.174.209	0	0	308.898.174.209	-
Các khoản cho vay và phải thu	40.119.105.482	0	(3.641.652.645)	36.477.452.837	(3.641.652.645)
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (ii)	13.303.057.074	0	(3.641.652.645)	9.661.404.429	(3.641.652.645)
Các khoản ứng trước tiền bán CK	26.816.048.408	0	-	26.816.048.408	-
	878.754.181.831	78.690.459.407	(7.117.172.499)	1.053.513.703.597	(3.641.652.645)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

So với giá thị trường hoặc giá trị ước tính
có thể thu hồi

	Giá trị số sách	Tăng	Giảm	Giá thị trường/ giá trị ước tính có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	821.373.676.678	47.720.640.635	(38.492.430.736)	830.601.886.577	-
Cổ phiếu niêm yết	263.218.917.761	47.720.640.635	(38.492.430.736)	272.447.127.660	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	142.401.123.400	0	0	142.401.123.400	-
Trái phiếu Doanh nghiệp	347.163.635.517	0	0	347.163.635.517	-
Chứng chỉ tiền gửi	68.590.000.000	0	0	68.590.000.000	-
Các khoản cho vay và phải thu	59.945.883.869	0	(3.641.652.645)	56.304.231.224	(3.641.652.645)
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (ii)	21.348.526.806	0	(3.641.652.645)	17.706.874.161	(3.641.652.645)
Các khoản ứng trước tiền bán CK	38.597.357.063	0	-	38.678.632.924	-
	881.319.560.547	47.720.640.635	(42.134.083.381)	886.906.117.801	(3.641.652.645)

4.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

	Cơ sở đánh giá giá trị thị trường kỳ này			
	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giá trị thị trường/ giá trị ước tính có thể thu hồi	Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính (FVTPL)
		VND	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	20.500.628	821.373.676.678	830.601.886.557	9.228.209.899
Cổ phiếu niêm yết	14.127.043	263.218.917.761	272.447.127.660	9.228.209.899
Cổ phiếu chưa niêm yết	6.300.081	142.401.123.400	142.401.123.400	
Trái phiếu Doanh nghiệp	73.504	347.163.635.517	347.163.635.517	
Chứng chỉ tiền gửi		68.590.000.000	68.590.000.000	

(ii) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Công ty có khoản gốc cho vay giao dịch ký quỹ phát sinh trong năm 2011 mà công ty đã xử lý hết tài sản đảm bảo với số tiền là 3.641.652.645 đồng. Số dư này được Công ty xác định là không thu hồi được và đã lập dự phòng toàn bộ theo quy định hiện hành.

4.3 Các khoản cho vay

	Số đầu năm	Số cuối quý
	(VND)	(VND)
Gốc cho vay giao dịch ký quỹ	13.303.057.074	21.348.526.806
Gốc ứng trước tiền bán chứng khoán	26.816.048.408	38.597.357.063
	40.119.105.482	59.945.883.869

4.4 Các khoản phải thu

	Số đầu năm	Số cuối quý
	(VND)	(VND)
Phải thu dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	10.000.000	10.000.000
Phải thu bán các tài sản tài chính	0	147.750.000.000
	10.000.000	147.760.000.000

4.5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số đầu năm	Số cuối quý
	(VND)	(VND)
Phải thu khác	77.659.275.293	35.645.207.006
	77.659.275.293	35.645.207.006

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, công ty không ghi nhận dự phòng cho các khoản phải thu khác này do các khoản phải thu này chưa quá hạn thanh toán cần trích lập theo các quy định hiện hành và vẫn có khả năng thu hồi.

4.6 Chi phí trả trước ngắn hạn

- Chi phí thuê văn phòng
- Chi phí trả trước khác

Số đầu năm	Số cuối quý
(VND)	(VND)
311.917.286	99.427.066
509.106.808	2.836.072.520
821.024.094	2.935.499.586

4.7 Tài sản cố định

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
<i>Số dư đầu năm</i>	1.916.412.006	1.336.996.400	4.782.848.262	8.036.256.668
- Mua trong năm		3.661.800.000	403.704.400	4.065.504.400
- Đầu tư XDCEB hoàn thành				
- Tăng khác				
- Chuyển sang bất động sản Đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
<i>Số dư cuối năm</i>	1.916.412.006	4.998.796.400	5.186.552.662	12.101.761.068
Giá trị hao mòn lũy kế				
<i>Số dư đầu năm</i>	1.326.777.988	1.151.302.490	4.782.848.262	7.260.928.740
- Khấu hao trong năm	100.598.874	355.536.366	12.797.757	468.932.997
- Tăng khác				
- Chuyển sang bất động sản Đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
<i>Số dư cuối năm</i>	1.427.376.862	1.506.838.856	4.795.646.019	7.729.861.737
Giá trị còn lại của TSCĐHH				
- Tại ngày Đầu năm	589.634.018	185.693.910	0	775.327.928
- Tại ngày cuối năm	489.035.144	3.491.957.544	390.906.643	4.371.899.331



(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	6.500.620.000	5.806.945.440	12.307.565.440
Số cuối kỳ	6.735.580.000	5.806.945.440	12.542.525.440
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	4.706.534.818	5.765.429.311	10.471.964.129
- Khấu hao trong năm	325.368.004	11.700.000	337.068.004
Số cuối kỳ	5.031.902.822	5.777.129.311	10.809.032.133
Giá trị còn lại của TSCĐVH			
- Tại ngày Đầu năm	1.794.085.182	41.516.129	1.835.601.311
- Tại ngày cuối năm	1.703.677.178	29.816.129	1.733.493.307

4.8 Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả

Trong kỳ công ty có phát sinh thuế thu nhập hoãn lại phải trả lý do theo thông tư 334/2016 đánh giá lại giá trị tài sản theo giá trị hợp lý (thuyết minh 4.2). Thông tư 334/2016, hướng dẫn hạch toán của tài khoản 121 - Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, Điều 14: "Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

4.9 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Theo quyết định 105/QĐ-VSD ngày 20 tháng 08 năm 2021 của Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam, công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu VNĐ tại Trung Tâm lưu lý và đóng thêm 0,01 % hàng năm dựa vào tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng.

	Số đầu năm (VNĐ)	Số cuối quý (VNĐ)
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	2.355.314.223	3.198.023.458
Tiền lãi phân bổ trong kỳ/ năm	624.669.336	805.737.052
Số dư cuối kỳ/ năm	3.099.983.559	4.123.760.510

4.10 Các khoản vay

	Số đầu năm	Số cuối quý
Trái phiếu BMSC	200.000.000.000	0
Ngân Hàng TMCP Nam Á	0	162.507.950.820
	200.000.000.000	162.507.950.820

4.11 Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà Nước

	Số đầu năm	Số cuối quý
	(VND)	(VND)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	522.095.176	23.566.381.113
Thuế thu nhập cá nhân	5.833.670.210	8.422.042.519
Thuế GTGT	607.429.738	175.023.972
	6.963.195.124	32.163.447.604

4.12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số đầu năm	Số cuối quý
	VND	VND
Trích trước chi phí khác	507.912.586	1.015.441.937
Trích trước chi phí lãi vay trái phiếu BMSC	7.002.739.726	0
Trích trước lãi vay tổ chức tài chính	0	222.613.632
	7.510.652.312	1.238.055.569

4.13 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	Số đầu năm	Số cuối quý
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông BMSC	2.774.941.700	2.718.923.700
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn khác	118.447.768.744	120.828.370.730
	121.222.710.444	123.547.294.430

4.14 Vốn góp của chủ sở hữu

(a) Số lượng cổ phiếu

	Số đầu năm	Số cuối quý
	(VND)	(VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký	56.999.986	56.999.986
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
	56.999.986	56.999.986

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức là Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công Ty.

4.15 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ	Trích lập các quỹ	Số cuối quý
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	47.398.557.968	103.815.140.565	-	151.213.698.533
Lợi nhuận chưa thực hiện chưa phân phối	142.654.650.789	(136.575.401.730)	-	6.079.249.059
Lợi nhuận chưa phân phối	190.053.208.757	(32.760.261.165)	.	157.292.947.592

5. THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

5.1 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VNĐ)
a) Của Công ty	18.143.170	3.601.890.846.777
b) Của nhà đầu tư	58.912.906	1.556.557.669.900
	77.056.076	5.158.448.516.677

5.2 Báo cáo bộ phận

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công Ty như sau :

Kỳ báo cáo Quý 2.2022

	Môi Giới	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Khác	Tổng cộng
Doanh thu	4.360.713.225	121.898.937.823	6.067.502.752	108.700.000	132.435.853.800
Chi phí	(1.585.368.764)	(281.918.480.124)	(4.725.422.007)	-	(288.229.270.895)
Chênh lệch	2.775.344.461	(160.019.542.301)	1.342.080.745	108.700.000	(155.793.417.095)

Lũy kế 12 tháng năm 2022

	Môi Giới	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Khác	Tổng cộng
Doanh thu	43.705.357.811	273.955.694.457	10.785.786.435	378.167.716	328.825.006.419
Chi phí	(10.520.204.672)	(333.938.919.204)	(5.669.620.689)	-	(350.128.744.565)
Chênh lệch	33.185.153.139	(59.983.224.747)	5.116.165.746	378.167.716	(21.303.738.146)

Y
IN
OÁN
VH
CHI

5.3 Thù lao và thu nhập của thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

	Quý 2 Năm	
	2021 (VND)	2022 (VND)
Thù lao, thu nhập và các phúc lợi khác	1.005.600.000	1.851.882.175
	1.005.600.000	1.851.882.175

Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2022 đã được Tổng Giám đốc duyệt ngày 15 tháng 07 năm 2022.

Người lập biểu


Nguyễn Hoàng Hồng Thuy

Kế toán trưởng


Đặng Thùy Trang

Tổng Giám đốc


Hoàng Văn Chăng

C. P. H. N. M.